

Bản án số: 143/2025/DS-PT

Ngày 18/9/2025

V/v: *Tranh chấp chia di sản thừa kế.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI  
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hà

Các Thẩm phán: Ông Đặng Chí Công và bà Trần Thị Hồng.

Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Mỹ Nga – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Hải Ly – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2025, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 183/2025/TLPT-DS ngày 01 tháng 8 năm 2025 về việc “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2025/DS-ST ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 175/2025/QĐ-PT ngày 07 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Rcom D, sinh năm: 1972; địa chỉ: B, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai (nay là Bôn T, xã I, tỉnh Gia Lai). Có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành T1 - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh G. Có mặt.

- Bị đơn: Chị Rcom H5, sinh năm 1982 và anh Nay G, sinh năm 1980; địa chỉ: Bôn C, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai (nay là Bôn C, xã L, tỉnh Gia Lai). Có mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nay H Y, sinh năm 1952; địa chỉ: Bôn C, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai (nay là Bôn C, xã I, tỉnh Gia Lai). Vắng mặt.

2. Bà Nay H R, sinh năm: 1977; địa chỉ: Bôn C, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai (nay là Bôn C, xã I, tỉnh Gia Lai). Vắng mặt.

3. Anh Nay K, sinh năm: 1986; địa chỉ: Bôn C, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai (nay là Bôn C, xã I, tỉnh Gia Lai). Vắng mặt.

4. Chị Nay H, sinh năm 1988; địa chỉ: Bôn C, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai (nay là Bôn C, xã I, tỉnh Gia Lai). Vắng mặt.
5. Chị Nay H B, sinh năm 1994; địa chỉ: Bôn C, xã I, huyện L, tỉnh Gia Lai (nay là Bôn C, xã I, tỉnh Gia Lai). Vắng mặt.
6. Anh Nay D1, tên gọi khác Nay C, sinh năm 1980; địa chỉ: B, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai (nay là Bôn T, xã I, tỉnh Gia Lai). Vắng mặt.
7. Anh Nay Y1, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn P, xã C, huyện I, tỉnh Gia Lai (nay là thôn P, xã L, tỉnh Gia Lai). Vắng mặt.
8. Anh Nay B1, sinh năm 1990; Nơi đăng ký thường trú: Thôn P, xã L, huyện I, tỉnh Gia Lai (nay là thôn P, xã I, tỉnh Gia Lai. Nơi ở hiện tại: Nhà T, đường H, tổ C a, khu phố A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là Nhà T, đường H, tổ C a, khu phố A, phường T, thành phố Hồ Chí Minh). Vắng mặt.
9. Bà Rcom H1, sinh năm 1956; địa chỉ: Bôn C, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai (nay là Bôn C, xã I, tỉnh Gia Lai). Có mặt.
10. Bà Rcom H2, sinh năm 1965; địa chỉ: Bôn C, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai (nay là Bôn C, xã I, tỉnh Gia Lai). Có mặt.
11. Bà Siu H3, sinh năm 1969; địa chỉ: Bôn C, xã I, huyện L, tỉnh Gia Lai (nay là Bôn C, xã I, tỉnh Gia Lai). Vắng mặt.
12. Anh Siu T2, sinh năm 1989; Nơi đăng ký thường trú: Bôn C, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai. Nơi ở hiện tại: Nhà trọ D, đường D, M, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là Nhà T, đường D, M, phường B, thành phố Hồ Chí Minh). Vắng mặt.
13. Anh Siu E K1, sinh năm 1991; địa chỉ: B, xã L, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là Bôn H4, xã I, tỉnh Gia Lai). Vắng mặt.
14. Anh Siu E Đ, sinh năm 1994; địa chỉ: Bôn C, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai (nay là Bôn C, xã I, tỉnh Gia Lai). Vắng mặt.
15. Ông Rcom P, sinh năm 1967; địa chỉ: Bôn C, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai (nay là Bôn C, xã I, tỉnh Gia Lai). Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Rcom P, bà Rcom H2, bà Siu H3, anh Siu T2, anh Siu E K1 và anh Siu E: Ông Rcom D, sinh năm: 1972; địa chỉ: B, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai (theo các văn bản ủy quyền ngày 30/5/2024, ngày 04/6/2024 và ngày 17/6/2024). Có mặt.

- Người phiên dịch tiếng Jrai: Ông Siu P1.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Rcom D và bị đơn ông Rcom H5, ông Nay G.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**1. Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:**

**1.1. Nguyên đơn ông Rcom D trình bày:**

Bố mẹ ông là cụ Nay P2 và cụ R1 H'B sinh được 03 người con chung gồm: ông Rcom J, ông Rcom P và ông Rcom D (là nguyên đơn trong vụ án).

Ông Rcom J (chết vào năm 2022) có vợ là bà Siu H3 và có 03 người con là: anh Siu T2, anh Siu E K1 và anh Siu E Đ.

Ngoài ra bố ông còn có 03 người con riêng là ông Rcom B2, bà Rcom H1 và bà Rcom H2.

Ông Rcom B2 (chết vào năm 1994) có vợ là bà N H'Yôt và có 07 người con là: chị Nay H6, anh Nay K, chị Nay H7, chị Nay H8, anh Nay D1 (tên gọi khác Nay C), anh Nay Y1 và anh Nay B1.

Bà Rcom H1 có con tên Rcom H5 (là bị đơn trong vụ án).

Ngoài những người con chung và con riêng nói trên bố mẹ ông đều không có con nuôi, còn bố mẹ của hai cụ đều chết trước hai cụ từ rất lâu. Cụ Nay P2, chết năm 1997 và cụ Rcom H9, chết năm 2019, sau khi chết cả hai đều không để lại di chúc, cũng không để lại nghĩa vụ gì về tài sản.

Về di sản thừa kế: Di sản do bố mẹ ông để lại gồm: Diện tích đất 2.700m<sup>2</sup> (do thực tế 2.709,5m<sup>2</sup>) thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 27; trên đất có 01 nhà sàn, kết cấu: Khung gỗ, sàn gỗ, không đóng trần, vách ván, mái lợp ngói; diện tích xây dựng 15,5m x 5,5m = 85,25m<sup>2</sup>. Địa chỉ nhà, đất tại Bôn C, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai. Đất có nguồn gốc được Nhà nước cấp để dựng nhà ở theo chủ trương giãn dân Bôn C, xã I. Hiện toàn bộ di sản thừa kế do vợ chồng chị R1 H'B và anh N G quản lý, sử dụng (chị R1 H'B gọi bố mẹ ông Rcom D là ông bà ngoại).

Lý do vợ chồng chị Rcom H5 và anh N G quản lý, sử dụng di sản thừa kế: Vào năm 1995 chị R1 H'B được ông Rcom D gọi đến ở với ông, bà là cụ Nay P2 và Rcom H để chăm sóc ông, bà bởi vì trong khoảng thời gian này ông Rcom D đã lập gia đình ở riêng, sau đó do vi phạm pháp luật nên phải đi chấp hành án phạt tù 17 năm (thời gian chấp hành án tù từ năm 2001 đến năm 2016), còn những người anh chị em khác của ông Rcom D cũng đều có gia đình và ở riêng. Sau khi chị R1 H'B lấy chồng là anh Nay G vào năm 2002 thì cả hai vợ chồng chị B3 đều sống chung với ông, bà cho đến khi cả hai qua đời. Vào năm 2007 vợ chồng chị Rcom H5, anh Nay G tự ý kê khai làm bì đồ và ngày 28/8/2007 được UBND huyện I cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 7489887 đối với toàn bộ diện tích đất là di sản do cụ Nay P2 và R1 H'B để lại thì ông Rcom D và những người thuộc diện thừa kế khác đều không biết, không được hỏi ý kiến.

Sau khi chấp hành xong hình phạt tù, do khó khăn về chỗ ở nên ông Rcom D có đến gặp vợ chồng chị R1 H'B yêu cầu cắt đất chia lại cho ông diện tích đất có chiều rộng là 12m ngang theo mặt đường để ông dựng nhà nhưng vợ chồng chị Rcom H5, anh Nay G không đồng ý mà chỉ đồng ý chia cho ông 7m nên đã xảy ra tranh chấp.

Về công sức chăm sóc, nuôi dưỡng, ma chay, chôn cất người để lại di sản và giữ gìn, quản lý di sản: Vợ chồng chị R1 H'B, anh N G không phải là hàng thừa kế thứ nhất của bố mẹ ông nên theo quy định của pháp luật thì sẽ không được hưởng di sản thừa kế của bố mẹ ông. Tuy nhiên, ông Rcom D thừa nhận vợ chồng chị Rcom H5, anh Nay G đã có thời gian dài sống chung với ông bà, có công sức trong việc chăm nom, nuôi dưỡng ông bà khi già yếu; sau khi ông,

bà chết thì có đứng ra lo ma chay, chôn cất, mồ mả cho ông bà và có công sức trong việc giữ gìn, quản lý di sản, đồ đạc. Do đó ông Rcom D đề nghị HĐXX xem xét, quyết định chia cho vợ chồng chị R1 H'B, anh Nay G được hưởng một phần di sản thừa kế của bố mẹ ông theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà ông Rcom D yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế do bố mẹ ông là cụ Nay P2 và cụ R1 H'B để lại là quyền sử dụng diện tích đất đo thực tế 2.709,5m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 27; địa chỉ Bôn C, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai. Cụ thể: ông Rcom D yêu cầu được chia di sản thừa kế bằng hiện vật và yêu cầu được nhận đất ở 02 vị trí: diện tích đất ở phía tây giáp đường nội thôn nơi có căn nhà sàn 01 do bố mẹ ông để lại và diện tích đất trống ở phía đông giáp đất ông Kpă N1. Đề nghị Tòa án chia cho vợ chồng bị đơn phần diện tích đất ở giữa thửa đất nơi có căn nhà sàn 02 do bị đơn xây dựng.

Ông Rcom D không yêu cầu Tòa án huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 7489887 do UBND huyện I cấp ngày 28/8/2007 cho ông Nay G, bà Rcom H5.

Về tài sản trên đất là 01 nhà sàn, kết cấu: Khung gỗ, sàn gỗ, không đóng trần, vách ván, mái lợp ngói; diện tích xây dựng 15,5m x 5,5m = 85,25m<sup>2</sup>. Đây là di sản do bố mẹ ông Rcom D để lại nhưng ông D không yêu cầu chia vì nhà được xây dựng từ lâu, hiện đã xuống cấp.

Về số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.700.000 đồng ông Rcom D tự nguyện chịu toàn bộ, không yêu cầu bị đơn phải thanh toán lại.

## **1.2. Bị đơn chị Rcom H5 và anh Nay G trình bày:**

Về mối quan hệ gia đình: Bị đơn chị Rcom H5, anh Nay G đều khai thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn ông Rcom D về quan hệ gia đình, diện hàng thừa kế, thời điểm người để lại di sản thừa kế chết và thời điểm chị Rcom H5, anh Nay G về chung sống với ông, bà (cụ Nay P2 và cụ R1 H'B) là người để lại di sản thừa kế.

Về di sản thừa kế: Chị Rcom H5 và anh N G đều xác nhận nguồn gốc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 27, diện tích 2.700m<sup>2</sup> (đo thực tế 2.709,5m<sup>2</sup>); trên đất có 01 nhà sàn, diện tích 85,25m<sup>2</sup> địa chỉ tại Bôn C, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai là tài sản của ông Nay P2, bà Rcom H9 để lại. Đất có nguồn gốc được Nhà nước cấp cho vợ chồng ông Nay P2, bà Rcom H9 từ lâu theo chủ trương giãn dân Bôn Chơ Ma.

Vào năm 1995 chị R1 H'B được ông Rcom D (là cậu) đón về ở với ông Nay P2, bà Rcom H9 để chăm sóc ông bà. Ông Rcom D nói “Nếu cháu nuôi và chăm sóc cho ông bà thì cậu sẽ giao lại của cải vườn đất cho cháu hết”. Thời gian từ năm 1995 đến năm ông ngoại mất vào năm 1997 thì ông ngoại Nay Pler thường xuyên bị đau, bệnh tật, tê liệt và nằm một chỗ, trong thời gian này ông Rcom D đã lập gia đình ở riêng và sống với vợ con ở B, xã I, huyện I. Trong thời gian sống với vợ con ông Rcom D do vi phạm pháp luật nên phải đi chấp hành án phạt tù suốt 17 năm, trong thời gian cải tạo vợ chồng chị R1 H'B cùng bạn bè vẫn đi thăm nuôi nhiều lần, còn những người con khác của ông, bà ngoại

thì đều có gia đình và sống riêng, không có ai sống chung với ông bà. Năm 2002 chị H5 lập gia đình với anh Nay G, cũng từ đó đến nay vợ chồng chị là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng bà khi già yếu cho đến khi qua đời. Trong thời gian bà già yếu, vợ chồng chị R1 H'B là người lo thuốc men và chăm sóc bà lúc đó bà nằm liệt một chỗ suốt 02 năm liền. Khi bà chết vợ chồng chị Rcom H5 cũng là người trực tiếp đứng ra lo ma chay, chôn cất, mồ mả cho bà theo phong tục địa phương, sau khi chết cả hai ông bà đều không để lại di chúc, cũng không để lại nghĩa vụ gì về tài sản.

Khi còn sống ông Nay P2 và bà Rcom H9 đã đồng ý giao toàn bộ tài sản nhà, đất của ông bà cho vợ chồng anh chị quản lý, sử dụng. Trong quá trình sử dụng thì có đồ 12 xe đất để đôn nền cho cao, không bị đọng nước. Năm 2007 vợ chồng chị Rcom H5, anh Nay G đã đăng ký kê khai, làm đơn xin cấp bìa đỏ và ngày 28/8/2007 được UBND huyện I cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mọi người đều biết nhưng không có ý kiến gì. Chị Rcom H5, anh Nay G đều xác nhận trong hồ sơ cấp đất cho vợ chồng anh chị cơ quan cấp đất ghi nguồn gốc đất “cha mẹ cho con” là không đúng sự thật.

Do đó, theo đơn khởi kiện của ông Rcom D về việc chia di sản thừa kế do ông Nay P2 và bà R1 H'B để lại là quyền sử dụng diện tích đất đo thực tế 2.709,5m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 27 thì chị Rcom H5 và anh Nay G không đồng ý bởi vì khi còn sống ông, bà đã giao cho vợ chồng anh chị quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất này. Hiện anh Nay G, chị R1 H'B đã được UBND huyện I cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 7489887 vào ngày 28/8/2007. Ông Rcom D đã đi lấy vợ từ lâu và đã có nhà, đất riêng rồi thì không có quyền yêu cầu chia tài sản của ông bà nữa.

Ngoài các nội dung trên chị Rcom H5 và anh Nay G đều không có ý kiến và yêu cầu gì thêm.

**1.3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đứng về phía nguyên đơn gồm: Ông Rcom P, bà Rcom H2, bà Siu H3, anh Siu T2, anh Siu E K1 và anh Siu E cùng thống nhất trình bày:**

Về mối quan hệ gia đình: Ông Rcom P, bà Rcom H2, bà Siu H3, anh Siu T2, anh Siu E K1 và anh Siu E đều đồng ý, thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn ông Rcom D về quan hệ gia đình, diện hàng thừa kế, thời điểm người để lại di sản thừa kế chết và thời điểm bị đơn là chị R1 H'B đến ở với ông, bà là đúng sự thật.

Về di sản thừa kế: Di sản do cụ Nay P2 và cụ R1 H'B để lại là thửa đất số 12, tờ bản đồ số 27, diện tích 2.700m<sup>2</sup> (đo thực tế 2.709,5m<sup>2</sup>); trên đất có 01 nhà sàn, kết cấu: Khung gỗ, sàn gỗ, không đóng trần, vách ván, mái lợp ngói; diện tích xây dựng 15,5m x 5,5m = 85,25m<sup>2</sup> địa chỉ tại Bôn C, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai. Hiện toàn bộ di sản do vợ chồng chị R1 H'B và anh N G quản lý, sử dụng. Năm 2007 vợ chồng chị R1 H'B kê khai, làm thủ tục xin cấp bìa đỏ đối với thửa đất nêu trên thì mọi người đều không biết, không được hỏi ý kiến.

Ý kiến về chia di sản thừa kế: Ông Rcom P, bà Rcom H2, bà Siu H3, anh Siu T2, anh Siu E K1 và anh Siu E cũng thống nhất với nguyên đơn về việc chia

di sản thừa kế nêu trên. Nếu Tòa án phân chia di sản thừa kế theo pháp luật thì phần di sản ông Rcom P, bà Rcom H2, bà Siu H3, anh Siu T2, anh Siu E K1 và anh Siu E Đ được hưởng đều tự nguyện giao cho ông Rcom D được quyền quản lý, sử dụng, không yêu cầu ông D thanh toán lại giá trị bằng tiền. Ông Rcom D có nghĩa vụ chịu mọi chi phí tố tụng đối với kỷ phần được tặng cho theo quy định của pháp luật.

**1.4. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đứng về phía bị đơn gồm: Bà Rcom H1, bà Nay H10, chị Nay H6, anh Nay K, chị Nay H7, chị Nay H8, anh Nay D1, anh Nay Y1 cùng thống nhất trình bày:**

Về mối quan hệ gia đình: Bà Rcom H1, bà Nay H10, chị Nay H6, anh Nay K, chị Nay H7, chị Nay H8, anh Nay D1, anh Nay Y1 đều đồng ý, thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn ông Rcom D về quan hệ gia đình, diện hàng thừa kế, thời điểm người để lại di sản thừa kế chết và thời điểm bị đơn là chị R1 H'B đến ở với ông bà là đúng sự thật.

Về di sản thừa kế: Di sản thừa kế do ông Nay P2, bà R1 H'B để lại là thửa đất số 12, tờ bản đồ số 27, diện tích 2.700m<sup>2</sup> (đo thực tế 2.709,5m<sup>2</sup>); trên đất có 01 nhà sàn, kết cấu: Khung gỗ, sàn gỗ, không đóng trần, vách ván, mái lợp ngói; diện tích xây dựng 15,5m x 5,5m = 85,25m<sup>2</sup> địa chỉ tại Bôn C, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai, hiện toàn bộ di sản do vợ chồng chị R1 H'B và anh N G quản lý, sử dụng. Năm 2007 vợ chồng chị R1 H'B kê khai, làm thủ tục xin cấp bìa đỏ đối với thửa đất nêu trên thì mọi người đều không biết.

Ý kiến về chia di sản thừa kế: Nếu Tòa án phân chia di sản thừa kế theo pháp luật thì phần di sản bà Rcom H1, bà Nay H10, chị Nay H6, anh Nay K, chị Nay H7, chị Nay H8, anh Nay D1, anh Nay Y1 được hưởng đều tự nguyện giao cho chị R1 H'B, anh Nay G được quyền quản lý, sử dụng, không yêu cầu thanh toán lại giá trị bằng tiền. Chị Rcom H5, anh Nay G có nghĩa vụ chịu mọi chi phí tố tụng đối với kỷ phần được tặng cho theo quy định của pháp luật.

**1.5. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nay B1 trình bày**

Quá trình giải quyết vụ án anh Nay B1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án thông qua mẹ đẻ là bà N H'Yôt, biết việc ông Rcom D khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế nhưng không hợp tác, không đến Tòa án làm việc, không có văn bản trình bày ý kiến, yêu cầu về vụ án, cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ, không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do đó, Tòa án không thu thập được lời khai, ý kiến của anh Nay B1.

**2. Giải quyết của tòa án cấp sơ thẩm:**

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 06/2025/DS-ST ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 96, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 616, Điều 617, Điều 618, Điều 620, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 654 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Án lệ số 05/2016/AL về tranh chấp chia di sản thừa kế, được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Điều 27 Luật đất đai năm 2024;

Căn cứ Điều 33 và Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 24, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Rcom D về việc chia di sản thừa kế.

Phân chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Nay P2 và cụ R1 H'B là quyền sử dụng diện tích đất 2.709,5m<sup>2</sup> (trong đó: đất ở tại nông thôn 400m<sup>2</sup> và đất trồng cây lâu năm 2.309,5 m<sup>2</sup>) thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 27; địa chỉ tại Bôn C, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai. Phần di sản mỗi người được hưởng như sau:

Chia cho ông R1 Duer được quyền quản lý, sử dụng một phần thửa đất số 12, tờ bản đồ số 27, diện tích 1.377,64m<sup>2</sup> (trong đó: đất ở tại nông thôn 200m<sup>2</sup> và đất trồng cây lâu năm 1.177,64m<sup>2</sup>), diện tích đất có vị trí, tứ cận như sau:

- Phía nam giáp đường liên thôn kích thước 18,90m (được đo từ mép giọt nước mái Nhà sàn 02-nhà sàn do bị đơn xây dựng đến hàng rào ranh giới về phía đông giáp đất của ông Kpă N1);

- Phía đông giáp đất của ông Kpă N1 kích thước 68,4m;

- Phía tây giáp phần diện tích đất chị Rcom H5, anh Nay G được chia kích thước 68m;

- Phía bắc giáp đất bà N H'Yôt kích thước 21,5m;

Địa chỉ đất: Bôn C, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai (Có sơ đồ kèm theo).

Ông Rcom D được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng các tài sản, cây trồng trên phần diện tích đất được chia gồm: 18,90m tường rào theo mặt đường liên thôn, 01 Giếng khoan, 01 Bể chứa nước thể tích 0,9185m<sup>3</sup>, 13 cây Dừa, 16 cây Huỳnh đàn, 01 cây Bơ, 01 cây Xoài và 01 cây Chanh.

Buộc ông Rcom D phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị R1 H'B, anh N G phần giá trị tài sản, cây trồng trên đất là 28.111.696 đồng.

Chia cho chị R1 H'B, anh N G được quyền quản lý, sử dụng một phần thửa đất số 12, tờ bản đồ số 27, diện tích 1.331,86m<sup>2</sup> (trong đó: đất ở tại nông thôn 200m<sup>2</sup> và đất trồng cây lâu năm 1.131,86m<sup>2</sup>), diện tích đất có vị trí, tứ cận như sau:

- Phía đông giáp phần diện tích đất ông Rcom D được chia kích thước 68m;
- Phía tây giáp đường nội thôn kích thước 68m;
- Phía nam giáp đường liên thôn kích thước 20,3m;
- Phía bắc giáp đất bà N H'Yôt kích thước 18,9m;

Địa chỉ đất: Bôn C, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai (Có sơ đồ kèm theo).

Buộc chị Rcom H5, anh Nay G phải tháo dỡ, di dời một phần diện tích mái hiên là 14,55m<sup>2</sup> đã xây dựng trên phần đất ông D được chia để trả lại đất cho ông D.

Buộc chị Rcom H5, anh Nay G có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông R1 Duer giá trị chênh lệch của 4,13m đất theo mặt đường liên thôn là 86.730.000 đồng.

Buộc chị Rcom H5, anh Nay G phải thanh toán lại cho anh Nay Bang giá trị kỷ phần di sản thừa kế được chia là 7.350.000 đồng.

Các đương sự có quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao quản lý, sử dụng theo quyết định của bản án theo quy định của pháp luật về đất đai sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, nghĩa vụ chịu án phí của các đương sự theo quy định của pháp luật.

### **3. Về kháng cáo, kháng nghị:**

- Ngày 04/7/2025, nguyên đơn ông Rcom D kháng cáo yêu cầu phân chia lại di sản của cụ Nay P2 và cụ R1 H'B; đề nghị được nhận toàn bộ kỷ phần mà nguyên đơn được hưởng là quyền sử dụng đất. Kháng cáo đề nghị miễn án phí dân sự cho nguyên đơn.

- Ngày 02/7/2025, bị đơn bà Rcom H5 và ông Nay G kháng cáo đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn giao lại toàn bộ 2.709,5m<sup>2</sup> đất cho bị đơn.

Bản án không bị kháng nghị.

### **4. Diễn biến tại phiên tòa:**

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên kháng cáo. Ông đề nghị xem xét lại phần chia giá trị di sản, ông cho rằng bị đơn không được hưởng về công sức, chăm sóc, nuôi dưỡng đối với ông Nay P2 (là cha nguyên đơn) vì khi về ở một thời gian rất ngắn thì ông Nay P2 mất. Chỉ đồng ý cho bị đơn được hưởng phần chăm sóc, nuôi dưỡng bà Rcom H9 (là mẹ nguyên đơn). Đề nghị chia cho ông nhận 4,13m đất theo mặt đường liên thôn bằng hiện vật. Đề nghị xem xét miễn án phí cho nguyên đơn.

- Bị đơn giữ nguyên ý kiến trình bày, không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ và giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Bị đơn cho rằng phong tục tại địa phương, đàn ông cưới vợ phải đi theo vợ, về phía bên



vợ ở. Mặt khác, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn nên bị đơn phải được hưởng toàn bộ diện tích đất 2.709,5m<sup>2</sup>.

Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

#### **5. Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:**

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Đảm bảo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định của pháp luật, các thủ tục khai mạc phiên tòa và các thủ tục khác được Hội đồng xét xử và Chủ tọa phiên tòa điều hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay, các bên đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định tại các Điều 70, 71 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn về phần chia lại di sản thừa kế; Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn về phần án phí; Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 06/2025/DS-ST ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai. Miễn án phí dân sự cho nguyên đơn ông Rcom D.

#### **NHẬN ĐỊNH TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng quan hệ pháp luật và thụ lý giải quyết theo thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng, đầy đủ tư cách của những người tham gia tố tụng.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn về việc yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu khởi kiện:

Cụ Nay Pler mất năm 1997, cụ R1 H'B mất năm 2019, cả hai đều không để lại di chúc. Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, tính từ thời điểm mở thừa kế.

Trong vụ án này, nguyên đơn khởi kiện ngày 27/11/2023, tức là sau 26 năm kể từ thời điểm cụ Nay P2 mất và chưa đến 5 năm kể từ thời điểm cụ R1 H'B mất, đều nằm trong thời hiệu khởi kiện chia thừa kế theo quy định. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời hiệu khởi kiện còn hiệu lực và chấp nhận yêu cầu chia di sản là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2] Về hàng thừa kế:

Cụ Nay P2 và cụ R1 H'B có 03 người con chung là Rcom J, R, Rcom D; ngoài ra, cụ Nay P2 còn có 03 người con riêng là Rcom B2, Rcom H và Rcom H.

Theo quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015, hàng thừa kế thứ nhất bao gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, con đẻ, con nuôi của người chết. Do đó, các con chung và con riêng của cụ Nay P2 đều thuộc hàng thừa kế thứ nhất. Các cháu nội, cháu ngoại chỉ được hưởng thừa kế thế vị trong trường hợp người con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng thời điểm với người để lại di sản, theo quy định tại Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng những người thừa kế và những người được hưởng thế vị (các con của ông Rcom J, con của ông Rcom B2) là phù hợp với quy định pháp luật.

Ngoài ra, các đồng thừa kế đã tự nguyện từ chối nhận di sản và tặng cho phần của mình:

Cho ông Rcom D gồm có ông Rcom P, bà Rcom H2, bà Siu H3, các anh Siu T2, Siu E K1, Siu E Đ.

Cho chị Rcom H5, anh N G gồm có bà Rcom H1, chị Nay H6, anh Nay K, chị Nay H7, chị Nay H8, anh Nay D1, anh Nay Y1. Việc tặng cho là tự nguyện, hợp pháp, đúng quy định, cần được ghi nhận.

Đối với bị đơn là bà Rcom H5 và chồng là ông Nay G, Hội đồng xét xử nhận thấy đây là cháu ngoại của cụ Nay P2 và cụ R1 H'B, không thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo quy định của pháp luật, do đó không có quyền hưởng di sản thừa kế theo pháp luật. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án thấy rằng bà R1 H'B và ông Nay G là người trực tiếp sống cùng, chăm sóc, phụng dưỡng, lo ma chay và quản lý, gìn giữ tài sản của cụ Nay P2 và cụ R1 H'B trong suốt nhiều năm, đặc biệt trong thời điểm các con của hai cụ đều có gia đình riêng hoặc vắng mặt.

Căn cứ theo Án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016, công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA, trong trường hợp người không thuộc hàng thừa kế theo pháp luật nhưng có công sức trực tiếp trong việc quản lý, gìn giữ di sản, chăm sóc người để lại di sản, thì được xem xét chia một phần di sản tương ứng với công sức đóng góp. Trong vụ kiện này, các đồng thừa kế khác đều có việc từ chối nhận di sản theo pháp luật.

Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xem xét và chia cho bà R1 H'B và ông Nay G một phần di sản thừa kế là phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự và các quy định khác của pháp luật.

#### [2.3] Về xác định di sản:

Tài sản để lại là quyền sử dụng diện tích đất 2.709,5m<sup>2</sup> thuộc thửa số 12, tờ bản đồ số 27, và căn nhà sàn diện tích 85,25m<sup>2</sup> do cụ Nay P2 và cụ R1 H'B tạo lập. Các đương sự đều thống nhất đây là di sản do hai cụ để lại. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác định phần tài sản là di sản thừa kế và trừ đi phần công trình do bị đơn xây dựng sau này (nhà sàn số 02, công trình phụ) là phù hợp với thực tế.

Bị đơn cho rằng toàn bộ di sản đã được cụ Nay P2 và cụ R1 H'B cho, giao quyền sử dụng khi còn sống, đồng thời đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất năm 2007. Tuy nhiên, bị đơn không xuất trình được văn bản tặng cho của hai cụ hay di chúc cho riêng bị đơn.

Mặt khác, trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bị đơn cũng thừa nhận việc ghi nguồn gốc “cha mẹ cho con” là không đúng mà cấp theo diện đại trà kê khai. Như vậy, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng quy định pháp luật, không có sự đồng ý của các đồng thừa kế và không phản ánh đúng nguồn gốc tài sản.

Cấp sơ thẩm đã chia cho chị R1 H'B và anh Nay G được hưởng một số kỷ phần di sản là phù hợp. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Rcom D về yêu cầu xem xét lại phân chia giá trị di sản, bị đơn không được hưởng giá trị về công sức, chăm sóc, nuôi dưỡng đối với ông Nay P2 (là cha nguyên đơn) vì khi về ở một thời gian rất ngắn thì ông Nay P2 mất. Chỉ đồng ý cho bị đơn được hưởng phần chăm sóc, nuôi dưỡng bà R1 H' Bô (là mẹ nguyên đơn). Đối với 4,13m đất theo mặt đường liên thôn nguyên đơn yêu cầu được nhận bằng hiện vật. Đề nghị xem xét miễn án phí cho nguyên đơn thấy rằng:

Trong quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã cân nhắc đến hiện trạng đất đai, nhà cửa, công trình hiện có trên đất do vợ chồng bị đơn Rcom H'B và Nay G tạo lập, cũng như quá trình bị đơn trực tiếp quản lý, sử dụng và công sức đóng góp vào việc giữ gìn di sản. Trên cơ sở đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành chia phần đất thành hai phần tương đối, đảm bảo diện tích và loại đất tương đương giữa nguyên đơn và bị đơn, đồng thời buộc các bên thanh toán phần giá trị chênh lệch để đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho đương sự. Việc phân chia hiện vật như Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên là phù hợp với quy định tại Điều 660 Bộ luật Dân sự. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

[4] Xét kháng cáo về việc miễn án phí cho nguyên đơn với lý do nguyên đơn là người dân tộc thiểu số sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn thấy rằng:

Tại đơn kháng cáo nguyên đơn giao nộp 1 đơn xin miễn án phí. Xét thấy căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ông Rcom D là người dân tộc thiểu số, cư trú tại Buôn T, xã I, huyện I (nay thôn B, xã I) là khu vực thuộc vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Do đó, ông thuộc trường hợp được miễn án phí. Do đó, cần sửa bản án sơ thẩm về phần án phí theo hướng miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Rcom D.

[5] Về nghĩa vụ chịu án phí:

Do yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Tuy nhiên, nguyên đơn sống người dân tộc thiểu số, cư trú tại khu vực thuộc vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho ông Rcom D.

*Vì các lẽ trên;*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 96, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 616, Điều 617, Điều 618, Điều 620, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 654 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Án lệ số 05/2016/AL về tranh chấp chia di sản thừa kế, được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Điều 27 Luật đất đai năm 2024;

Căn cứ Điều 33 và Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn về phần chia lại di sản thừa kế.

2. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn về phần miễn án phí.

3. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 06/2025/DS-ST ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai (Nay TAND khu vực 12 – Gia Lai) về “Tranh chấp chia di sản thừa kế” giữa nguyên đơn ông Rcom D với bị đơn chị Rcom H5, anh Nay G.

Tuyên xử:

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Rcom D về việc chia di sản thừa kế.

Phân chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Nay P2 và cụ R1 H'B là quyền sử dụng diện tích đất 2.709,5m<sup>2</sup> (trong đó: đất ở tại nông thôn 400m<sup>2</sup> và đất trồng cây lâu năm 2.309,5 m<sup>2</sup>) thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 27; địa chỉ tại Bôn C, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai. Phần di sản mỗi người được hưởng như sau:

Chia cho ông R1 Duer được quyền quản lý, sử dụng một phần thửa đất số 12, tờ bản đồ số 27, diện tích 1.377,64m<sup>2</sup> (trong đó: đất ở tại nông thôn 200m<sup>2</sup> và đất trồng cây lâu năm 1.177,64m<sup>2</sup>), diện tích đất có vị trí, tứ cận như sau:

- Phía nam giáp đường liên thôn kích thước 18,90m (được đo từ mép giọt nước mái Nhà sàn 02- nhà sàn do bị đơn xây dựng đến hàng rào ranh giới về phía đông giáp đất của ông Kpă N1);

- Phía đông giáp đất của ông Kpă N1 kích thước 68,4m;

- Phía tây giáp phần diện tích đất chị Rcom H5, anh Nay G được chia kích thước 68m;

- Phía bắc giáp đất bà N H'Yôt kích thước 21,5m;

Địa chỉ đất: Bôn C, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai (Có sơ đồ kèm theo).

Ông Rcom D được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng các tài sản, cây trồng trên phần diện tích đất được chia gồm: 18,90m tường rào theo mặt đường liên thôn, 01 Giếng khoan, 01 Bể chứa nước thể tích  $0,9185\text{m}^3$ , 13 cây Dừa, 16 cây Huỳnh đàn, 01 cây Bơ, 01 cây Xoài và 01 cây Chanh.

Buộc ông Rcom D phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị R1 H'B, anh N G phần giá trị tài sản, cây trồng trên đất là 28.111.696 đồng.

Chia cho chị R1 H'B, anh N G được quyền quản lý, sử dụng một phần thửa đất số 12, tờ bản đồ số 27, diện tích  $1.331,86\text{m}^2$  (trong đó: đất ở tại nông thôn  $200\text{m}^2$  và đất trồng cây lâu năm  $1.131,86\text{m}^2$ ), diện tích đất có vị trí, tứ cận như sau:

- Phía đông giáp phần diện tích đất ông Rcom D được chia kích thước 68m;
- Phía tây giáp đường nội thôn kích thước 68m;
- Phía nam giáp đường liên thôn kích thước 20,3m;
- Phía bắc giáp đất bà N H'Yôt kích thước 18,9m;

Địa chỉ đất: Bôn C, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai (Có sơ đồ kèm theo).

Buộc chị Rcom H5, anh Nay G phải tháo dỡ, di dời một phần diện tích mái hiên là  $14,55\text{m}^2$  đã xây dựng trên phần đất ông D được chia để trả lại đất cho ông D.

Buộc chị Rcom H5, anh Nay G có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông R1 Duer giá trị chênh lệch của 4,13m đất theo mặt đường liên thôn là 86.730.000 đồng.

Buộc chị Rcom H5, anh Nay G phải thanh toán lại cho anh Nay Bang giá trị kỷ phần di sản thừa kế được chia là 7.350.000 đồng.

Các đương sự có quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao quản lý, sử dụng theo quyết định của bản án theo quy định của pháp luật về đất đai sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

**5. Về chi phí tố tụng:** Ông Rcom D tự nguyện chịu toàn bộ số tiền phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.700.000 đồng, ông Rcom D đã nộp đủ.

**6. Về án phí:**

**6.1.** Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí sơ thẩm cho nguyên đơn ông Rcom D. Trả lại cho ông R1 Duer số tiền 5.000.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000844 ngày 29/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ia Pa.

Buộc chị Rcom H5 và anh Nay G phải chịu 16.978.500đ (Mười sáu triệu, chín trăm bảy mươi tám nghìn, năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc anh Nay B1 phải chịu 367.500đ (Ba trăm sáu mươi bảy nghìn, năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

**6.2.** Về án phí dân sự phúc thẩm:

Trả lại cho ông R1 Duer số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0000527 ngày 21/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

Bà Rcom H5 và ông Nay G phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0000490 ngày 18/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai. Bà Rcom H5 và ông Nay G đã nộp đủ.

**7.** Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

**8.** Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND khu vực 12 – Gia Lai;
- VKSND khu vực 12 – Gia Lai;
- Phòng THA dân sự khu vực 12 – Gia Lai;
- Phòng giám đốc, kiểm tra, thanh tra và thi hành án – TAND tỉnh Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Toà DS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Lê Văn Hà**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**CÁC THẨM PHÁN                      THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**